

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TRI VIET SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 25./2025/CV-TVB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Hà Nội, day 20 month 01 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
To: - *The State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Hochiminh City Stock Exchange.*



- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt
Name of organization: Tri Viet Securities Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* TVB
 - Địa chỉ/ *Address:* Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội/ *2nd Floor, No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi.*
 - Điện thoại liên hệ/ *Tel.:* 0242 242 5995 Fax: 04 38 398 974
 - E-mail: tvsc@tvsc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Công ty CP chứng khoán Trí Việt công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4/2024
Contents of disclosure:
 - Tri Viet Securities Joint Stock Company discloses information about the Company's Financial statements for the fourth quarter of 2024
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>
This information was published on the company's website on 20/01/2025, as in the link: https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm

Attached documents

- BCTC Quý 4/2024
Financial statements for the fourth quarter of 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Explanation of profit differences

Đại diện tổ chức

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26.../2025/CV-TVB

Hà Nội, ngày 20. tháng 01 năm 2025

(V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC Quý IV năm 2024 so với BCTC Quý IV
năm 2023)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	-5.714.600.429	74.016.054.968	-79.730.655.397	-108%
Chi phí	14.024.302.799	31.782.841.823	-17.758.539.023	-56%
Lợi nhuận trước thuế	-19.738.903.228	42.233.213.146	-61.972.116.374	-147%
Chi phí Thuế TNDN	-33.454.448.609	7.650.137.490	-41.104.586.099	-537%
Lợi nhuận sau thuế	13.715.545.381	34.583.075.656	-20.867.530.275	-60%

Tại thời điểm kết thúc Quý IV năm 2024, Doanh thu của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước 108%, chi phí giảm 56% dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2024 giảm so với quý IV năm 2023 là 60%.

Doanh thu trên BCTC Quý IV năm 2024 giảm chủ yếu đến từ hoạt động tự doanh một phần do thị trường chứng khoán có những biến động.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 so với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 gửi đến Ủy ban Chứng

khoản Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 39

11/11/2023 10:20:15 AM

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHDKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch kỳ quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31/12/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Hằng, chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị;

Ông Ngô Long Giang, chức danh Tổng giám đốc được Bà Nguyễn Thị Hằng ủy quyền ký báo cáo tài chính theo giấy Ủy quyền số 01/2025/UQ-TVB ngày 16/01/2025.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.161.549.651.797	990.962.010.387
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		1.123.252.498.887	987.842.686.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	581.582.428.680	192.648.157.876
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>531.582.428.680</i>	<i>77.648.157.876</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>50.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	256.191.140.000	516.114.606.472
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		20.000.000.000	-
Các khoản cho vay	114	8	5.180.423.916	16.214.174.835
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		123.482.300.000	100.011.093.200
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
Các khoản phải thu	117		2.057.874.165	27.205.832.164
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>-</i>	<i>26.029.363.033</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>10</i>	<i>2.057.874.165</i>	<i>1.176.469.131</i>
Trả trước cho người bán	118	10	323.656.630	288.457.750
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	437.147.037	356.260.844
Các khoản phải thu khác	122	10	480.870.301.840	481.876.876.880
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(342.257.585.631)	(342.257.585.631)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		38.297.152.910	3.119.323.747
Tạm ứng	131		36.365.455.850	9.440.502
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1.824.422.319	2.225.435.301
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		107.274.741	87.274.741
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	-	797.173.203
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.348.569.051	15.805.016.842
Tài sản cố định	220		221.055.851	578.538.001
Tài sản cố định hữu hình	221	12	151.801.016	414.899.832
- Nguyên giá	222		5.898.063.876	5.898.063.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.746.262.860)	(5.483.164.044)
Tài sản cố định vô hình	227	13	69.254.835	163.638.169
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.914.545.740)	(8.820.162.406)
Tài sản dài hạn khác	250		15.127.513.200	15.226.478.841
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		324.816.059	243.411.416
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	181.003.216	946.845.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	14.621.693.925	14.036.221.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.176.898.220.848	1.006.767.027.229

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		28.205.903.734	22.315.253.474
Nợ phải trả ngắn hạn	310		27.302.276.037	9.657.552.082
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	108.338.985	65.067.455
Phải trả người bán ngắn hạn	320		18.605.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		436.500.000	421.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	(1.525.246.569)	187.606.972
Phải trả người lao động	323		546.556.213	5.992.991.127
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		637.875.687	695.514.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	7.736.438.721	1.538.058.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	756.813.000	756.813.000
Nợ phải trả dài hạn	340		903.627.697	12.657.701.392
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	903.627.697	12.657.701.392
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.148.692.317.114	984.451.773.755
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.148.692.317.114	984.451.773.755
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.692.968.929
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(2.431.155.000)	(40.524.521.307)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
Lợi nhuận chưa phân phối	417		6.917.852.976	(119.229.324.076)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		3.303.342.187	(169.860.129.645)
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3.614.510.789	50.630.805.569
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.176.898.220.848	1.006.767.027.229

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Tổng giám đốc



Ngô Long Giang

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	112.097.019	112.097.019
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	120.595.100.000	188.777.050.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3.050.000.000	10.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	918.074.800.000	1.145.257.780.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		827.031.160.000	992.974.150.000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		6.650.000.000	17.396.520.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	49.473.000.000
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		83.938.520.000	83.938.520.000
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		455.120.000	1.475.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	1.238.890.000	1.240.090.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		1.238.890.000	1.240.090.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	16.032.080.000	253.400.000
Tiền gửi của khách hàng	026	25	68.840.753.955	19.643.713.360
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		68.840.753.955	19.643.713.360
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	68.840.753.955	19.643.713.360
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		68.798.708.100	19.601.567.505
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2		42.045.855	42.145.855

Người lập biểu

Trung

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Ngô Long Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	01		(8.039.315.317)		72.118.147.201		178.513.166.281		101.016.188.395	
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.1	27	21.177.291.602		19.547.943.140		225.660.615.078		21.833.313.114	
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.2	28	(30.806.714.289)		51.651.645.741		(63.267.283.475)		77.089.206.961	
Chiênh lệch lãi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.3	29	1.590.107.370		918.558.320		16.119.834.678		2.093.668.320	
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	02	29	604.109.589		1.098.301.370		2.463.863.013		6.090.435.196	
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	03	29	92.759.603		496.145.654		661.921.842		22.001.355.482	
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	04	29	-		(783.470.000)		-		4.984.416.000	
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	06	30	341.916.392		215.606.943		2.056.270.838		7.248.459.827	
Doanh thu môi giới chứng khoán	09	30	75.029.297		99.383.873		336.361.241		691.012.050	
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11	30	772.727		71.679.808		37.351.507		298.749.992	
Thu nhập hoạt động khác	20		(6.924.727.709)		73.315.794.848		184.068.934.721		142.330.616.942	
Cộng doanh thu hoạt động										
Chi phí hoạt động	21		8.906.673.479		18.935.300.392		26.364.896.010		17.631.133.586	
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.1	27	2.709.569.120		5.534.342.102		30.861.811.010		10.261.620.102	
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.2		6.197.104.359		13.400.958.290		(4.496.915.000)		7.369.513.484	
Chiênh lệch giảm đánh giá lại các TSIC FVTPL	26	31	(286.942.628)		219.291.701		17.705.854.790		538.235.270	
Chi phí hoạt động tự doanh	27	31	961.120.185		2.035.300.346		7.193.474.708		11.473.004.275	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	31	89.780.970		115.309.794		395.595.808		624.067.066	
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	31	5.419.839		5.746.565		72.102.775		40.272.969	
Chi phí các dịch vụ khác	40		9.676.051.845		21.310.948.798		51.731.924.091		30.306.713.167	
Cộng chi phí hoạt động										
Doanh thu hoạt động tài chính	42	32	1.209.422.724		700.160.120		2.430.357.597		1.118.721.171	
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	50		1.209.422.724		700.160.120		2.430.357.597		1.118.721.171	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính										
Chi phí tài chính	52		-		-		-		2.460.546.256	
Chi phí lãi vay	60		-		-		-		2.460.546.256	
Cộng chi phí tài chính										
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	33	4.195.250.954		10.465.892.574		20.220.518.616		33.306.772.207	
Kết quả hoạt động	70		(19.586.607.784)		42.239.113.596		114.546.849.611		77.375.306.484	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác và chi phí khác										
Thu nhập khác	71		704.556		100.000		706.546		47.273.061	
Chi phí khác	72		153.000.000		6.000.451		153.000.000		276.556.819	
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(152.295.444)		(5.900.451)		(152.293.454)		(229.283.758)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		(19.738.903.228)		42.233.213.146		114.394.556.157		77.146.022.726	
Lợi nhuận đã thực hiện	91		17.264.915.420		3.982.525.695		173.164.924.632		7.426.329.249	
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(37.003.818.648)		38.250.687.451		(58.770.368.475)		69.719.693.477	
Chi phí thuế TNDN	100		(33.454.448.609)		7.650.137.490		(11.752.620.895)		13.943.938.695	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	(26.053.684.879)		-		1.452.800		-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	(7.400.763.730)		7.650.137.490		(11.754.073.695)		13.943.938.695	
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		13.715.545.381		34.583.075.656		126.147.177.052		63.202.084.031	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203									
Thu nhập (lỗ) toán điện khác sau thuế TNDN	300									
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(2.431.155.000)		(40.524.521.307)		(2.431.155.000)		(40.524.521.307)	
Tổng thu nhập toàn diện	400		(2.431.155.000)		(40.524.521.307)		(2.431.155.000)		(40.524.521.307)	
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500		13.715.545.381		34.583.075.656		126.147.177.052		63.202.084.031	
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	36	122,35		308,51		1125,34		255	
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		122,35		308,51		1125,34		255	

Người lập biểu

Trung

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		114.394.556.157	77.146.122.726
Điều chỉnh cho các khoản:	02		(4.130.749.612)	1.321.181.920
- Khấu hao TSCĐ	03		357.482.150	1.170.296.693
- Chi phí lãi vay	06		-	2.460.546.256
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.430.357.597)	(1.133.191.898)
- Dự thu tiền lãi	08		(2.057.874.165)	(1.176.469.131)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.496.915.000	(7.369.513.484)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4.496.915.000	(7.369.513.484)
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		63.267.283.475	(77.089.206.961)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		63.267.283.475	(77.089.206.961)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		178.028.005.020	(5.991.415.799)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		192.159.267.997	(336.750.158.027)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(20.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		11.033.750.919	362.357.975.613
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		14.622.159.507	209.043.343.811
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		26.029.363.033	(20.880.863.033)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		1.176.469.131	4.638.077.618
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(80.886.193)	19.456.870
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		385.903.928	1.489.384.440
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(36.356.015.348)	117.076.091
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.198.379.880	1.279.267.960
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.166.855.498	1.140.343.694
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.200.000.000)	(1.382.000.000)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(6.994.855.551)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		18.663.271.530	(292.497.736)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(57.639.000)	128.206.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		282.866.862	(1.338.398.863)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5.446.434.914)	(42.238.362)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(324.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(101.404.643)	(320.556.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		386.503.913.207	205.896.148.860

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	47.272.727
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.430.357.597	1.118.721.171
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>2.430.357.597</i>	<i>1.165.993.898</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(114.480.000.000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(114.480.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>-</i>	<i>(114.480.000.000)</i>
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		388.934.270.804	92.582.142.758
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		192.648.157.876	100.066.015.118
- Tiền	101.1		77.648.157.876	50.066.015.118
- Các khoản tương đương tiền	101.2		115.000.000.000	50.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5	581.582.428.680	192.648.157.876
- Tiền	103.1		531.582.428.680	77.648.157.876
- Các khoản tương đương tiền	103.2		50.000.000.000	115.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Quý IV năm 2024

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		674.678.209.390	2.563.321.924.860
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(740.475.363.670)	(1.529.845.554.684)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.321.225.273.516	2.774.040.315.918
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.211.615.500.408)	(3.884.134.478.124)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(238.697.177)	(527.541.271)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		5.633.510.944	15.166.278.568
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(10.392.000)	10.392.000
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>	<i>20</i>		<i>49.197.040.595</i>	<i>(61.968.662.733)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		19.643.713.360	81.612.376.093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kì hạn	32		19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		68.840.753.955	19.643.713.360
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		68.840.753.955	19.643.713.360
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		68.840.753.955	19.643.713.360

Người lập biểu

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Ngô Long Giang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2023		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Tại 31/12/2023	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929	-	-	-	-	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000	-	-	-	-	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	16.692.968.929	16.692.968.929	-	-	-	-	16.692.968.929	16.692.968.929
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209	6.542.460.209	-	-	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(92.816.362.618)	(40.524.521.307)	102.449.850.900	50.158.009.589	61.108.026.641	23.014.660.334,00	(40.524.521.307)	(2.431.155.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	(182.431.508.107)	(119.229.324.076)	151.805.860.635	88.603.676.604	335.201.947.953	209.054.770.901	(119.229.324.076)	6.917.852.976
- <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	(177.286.558.894)	(169.860.129.645)	14.383.084.808	6.956.655.559	195.753.143.914	22.589.672.081,8	(169.860.129.645)	3.303.342.187
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(5.144.949.213)	50.630.805.569	137.422.775.827	81.647.021.045	139.448.804.039	186.465.098.819	50.630.805.569	3.614.510.789
Cộng	868.957.748.413	984.451.773.755	254.255.711.535	138.761.686.193	396.309.974.594	232.069.431.235	984.451.773.755	1.148.692.317.114

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trung

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 26 người (tại ngày 01/01/2024 là 41 người)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Hoạt động chính**

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31/12/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính này được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính này, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3.3 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là “Thông tư 48”)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

+ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019

4.6 Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	02 - 05

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức tại ngày chốt quyền.

4.10 Doanh thu, thu nhập

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

4.11 Thu nhập hoạt động khác

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

4.12 Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

4.13 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuê phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính

thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán,
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

4.14 Các khoản thuếChi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	319.770.457	2.729.500.000
Tiền gửi ngân hàng	531.252.301.091	74.917.047.730
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	10.357.132	1.610.146
Tương đương tiền (*)	50.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	581.582.428.680	192.648.157.876

(*) Đây là khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

Quý IV năm 2024	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ CP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	8.282.410	485.396.648.500
- Cổ phiếu	8.282.410	485.396.648.500
- Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	31.024.986	323.804.366.050
Cổ phiếu	31.024.986	323.804.366.050
Cộng	39.307.396	809.201.014.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chi tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	238.672.599.314	241.753.040.000	437.634.710.739	500.923.217.700
<i>MBB</i>	-	-	107.775.645.000	109.575.053.700
<i>MWG</i>	36.609.702.466	47.006.600.000	139.260.340.000	125.459.640.000
<i>NKG</i>	-	-	13.290.921.730	24.477.450.000
<i>SSI</i>	9.174.824.207	11.004.562.000	34.083.198.000	35.427.280.000
<i>FPT</i>	-	-	140.512.568.009	201.934.930.000
<i>TDH</i>	7.903.063.000	6.277.128.000	2.712.038.000	4.048.864.000
<i>DGW</i>	65.244.250.000	57.566.400.000	-	-
<i>HPG</i>	119.740.759.641	119.898.350.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
- <i>BID</i>	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
Cộng	251.673.001.514	256.191.140.000	452.826.099.511	516.114.606.472

Giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chi tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	125.910.380.000	123.482.300.000	140.535.614.507	100.011.093.200
<i>HPG</i>	-	-	140.531.142.045	100.010.690.000
<i>MWG</i>	125.910.380.000	123.482.300.000	-	-
- <i>Cổ phiếu khác</i>	-	-	1.397.462	403.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	3.075.000	-
Cộng	125.913.455.000	123.482.300.000	140.535.614.507	100.011.093.200

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chi tiêu	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	20.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Tầng 2, số 142 Đới Cấn – Ba Đình – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng tình hình biến động giá thị trường của tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024						Tại 01/01/2024							
	Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại		Giá trị thị trường		Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tài sản FVTPL	251.673.001.514	256.191.140.000	13.821.923.486	(9.303.785.000)	256.191.140.000	452.826.099.511	516.114.606.472	77.089.206.961	(13.800.700.000)	516.114.606.472	516.114.606.472	(13.800.700.000)	516.114.606.472	
+ Cổ phiếu	238.672.599.314	241.753.040.000	12.384.225.686	(9.303.785.000)	241.753.040.000	437.634.710.739	500.923.217.700	77.089.206.961	(13.800.700.000)	500.923.217.700	500.923.217.700	(13.800.700.000)	500.923.217.700	
+ Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	1.437.697.800	-	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-	15.191.388.772	15.191.388.772	-	15.191.388.772	
Tài sản AFS	125.913.455.000	123.482.300.000	-	(2.431.155.000)	123.482.300.000	140.535.614.507	100.011.093.200	-	(40.523.527.045)	100.012.087.462	100.012.087.462	(40.523.527.045)	100.012.087.462	
Cổ phiếu niêm yết	125.910.380.000	123.482.300.000	-	(2.428.080.000)	123.482.300.000	140.532.539.507	100.011.093.200	-	(40.520.452.045)	100.012.087.462	100.012.087.462	(40.520.452.045)	100.012.087.462	
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	-	-	-	
Cộng	377.586.456.514	379.673.440.000	13.821.923.486	(11.734.940.000)	379.673.440.000	593.361.714.018	616.125.699.672	77.089.206.961	(54.324.227.045)	616.126.693.934	616.126.693.934	(54.324.227.045)	616.126.693.934	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Chi tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (Margin)	4.615.187.750	-	15.743.631.028	11.128.443.278
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	565.236.166	565.236.166	470.543.807	470.543.807
Cộng	5.180.423.916	565.236.166	16.214.174.835	11.598.987.085

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2024 là 4.615.187.750 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.615.187.750 VND). Đây là phần giảm giá của cổ phiếu FTM. Công ty đã thực hiện trích lập chi phí 100% giá trị đối với phần giảm giá này. Tuy nhiên trong thời gian thực hiện cho vay Công ty đã thu được số tiền lãi là 2.692.793.768 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.824.422.319	2.225.435.301
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.540.916	38.043.482
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.793.881.403	2.187.391.819
Chi phí trả trước dài hạn	181.003.216	946.845.732
Chi phí sửa chữa văn phòng	56.256.917	607.415.702
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.746.299	339.430.030
Cộng	2.005.425.535	3.172.281.033

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.057.874.165	1.176.469.131
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	2.057.874.165	1.176.469.131
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(610.532.001)</i>	<i>(610.532.001)</i>
Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)	-	26.029.363.033
Trả trước cho người bán	323.656.630	288.457.750
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(199.176.750)</i>	<i>(199.176.750)</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	437.147.037	356.260.844
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(63.000.000)</i>	<i>(63.000.000)</i>
Phải thu khác	480.870.301.840	481.876.876.880
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	465.376.876.880	481.876.876.880
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	137.460.000.000
- Công ty Cổ Phần phát triển đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	162.320.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Vinh Thành	172.195.000.000	177.195.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
- Các khoản phải thu khác	15.493.424.960	-
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(342.257.585.631)</i>	<i>(342.257.585.631)</i>
Cộng	483.688.979.672	509.727.427.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Năm 2024			
		Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại 31/12/2024	
				Tại 01/01/2024	
1. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	199.176.750	-	-	199.176.750	199.176.750
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	-	-	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	-	-	154.176.750	154.176.750
2. Dự phòng các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	465.376.876.880	-	-	341.384.876.880	341.384.876.880
Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	-	-	4.201.434.268	4.201.434.268
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	-	-	700.442.612	700.442.612
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	172.195.000.000	-	-	126.637.000.000	126.637.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	-	-	113.624.000.000	113.624.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	-	-	96.222.000.000	96.222.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	610.532.001	-	-	610.532.001	610.532.001
Ông Lâm Văn Đình	291.766.312	-	-	291.766.312	291.766.312
Ông Phạm Đình Giá	104.591.440	-	-	104.591.440	104.591.440
Ông Lê Quốc Quân	214.174.249	-	-	214.174.249	214.174.249
Cộng	465.639.053.630	-	-	342.257.585.631	342.257.585.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	2.335.892.727	3.070.697.001	491.474.148	5.898.063.876
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 31/12/2024	2.335.892.727	3.070.697.001	491.474.148	5.898.063.876
HAO MÒN LUY KẾ				
Tại 01/01/2024	(2.032.779.090)	(2.975.938.806)	(474.446.148)	(5.483.164.044)
Khấu hao trong năm	(181.868.182)	(69.878.634)	(11.352.000)	(263.098.816)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 31/12/2024	(2.214.647.272)	(3.045.817.440)	(485.798.148)	(5.746.262.860)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	303.113.637	94.758.195	17.028.000	414.899.832
Tại 31/12/2024	121.245.455	24.879.561	5.676.000	151.801.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
Tại 31/12/2024	<u>8.983.800.575</u>	<u>8.983.800.575</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	(8.820.162.406)	(8.820.162.406)
Khấu hao trong năm	(94.383.334)	(94.383.334)
Tại 31/12/2024	<u>(8.914.545.740)</u>	<u>(8.914.545.740)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	<u>163.638.169</u>	<u>163.638.169</u>
Tại 31/12/2024	<u>69.254.835</u>	<u>69.254.835</u>

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.028.302.210	10.619.257.741
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.473.391.715	3.296.963.952
Cộng	<u>14.621.693.925</u>	<u>14.036.221.693</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	77.982.128	26.677.215
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	30.356.857	38.390.240
Cộng	<u>108.338.985</u>	<u>65.067.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	484.252	6.139.758	6.596.737	27.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(797.173.203)	26.055.137.679	1.200.000.000	(1.995.720.403)
- Thuế thu nhập cá nhân	187.122.720	7.010.117.433	6.726.793.592	470.446.561
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(609.566.231)	33.074.394.870	7.936.390.329	(1.525.246.569)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	7.736.438.721	1.538.058.841
Cộng	7.736.438.721	1.538.058.841

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức bằng tiền của cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	756.813.000
Phải trả khác	-	-
Cộng	756.813.000	756.813.000

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	903.627.697	12.657.701.392
Cộng	903.627.697	12.657.701.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Chênh lệch		Quý dự trừ		Quý dự phòng		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	16.692.968.929	(92.816.362.618)	6.542.460.209	-	-	-	(182.431.508.107)	868.957.748.413					
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	151.805.860.635	151.805.860.635					
- Tăng, giảm khác	-	-	-	52.291.841.311	-	-	-	-	(88.603.676.604)	(88.603.676.604)					
31/12/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	16.692.968.929	(40.524.521.307)	6.542.460.209	-	-	-	(119.229.324.076)	984.451.773.755					
01/01/2024	1.120.970.190.000	16.692.968.929	16.692.968.929	(40.524.521.307)	6.542.460.209	-	-	-	(119.229.324.076)	984.451.773.755					
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	335.201.947.953	335.201.947.953					
- Tăng, giảm khác	-	-	-	38.093.366.307	-	-	-	-	(209.054.770.901)	(209.054.770.901)					
31/12/2024	1.120.970.190.000	16.692.968.929	16.692.968.929	(2.431.155.000)	6.542.460.209	-	-	-	6.917.852.976	1.148.692.317.114					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Số vốn thực góp	Tỷ lệ	Số vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	717.853.560.000	64,04%	565.763.560.000	50,47%
Các cổ đông khác	403.116.630.000	35,96%	555.206.630.000	49,53%
Cộng	1.120.970.190.000	100,00%	1.120.970.190.000	100,00%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.097.019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	120.595.100.000	188.777.050.000
Cộng	120.595.100.000	188.777.050.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	827.031.160.000	992.974.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.650.000.000	17.396.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	49.473.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	83.938.520.000	83.938.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	455.120.000	1.475.590.000
Cộng	918.074.800.000	1.145.257.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.238.890.000	1.240.090.000
Cộng	1.238.890.000	1.240.090.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	16.032.080.000	253.400.000
Cộng	16.032.080.000	253.400.000

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	68.840.753.955	19.643.713.360
Cộng	68.840.753.955	19.643.713.360

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	68.840.753.955	19.643.713.360
Cộng	68.840.753.955	19.643.713.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Q4/2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Q4/2023
	CK	VND	VND	VND	VND
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	5.235.210	266.577.678.500	245.400.386.898	21.177.291.602	14.013.601.038
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cộng	5.235.210	266.577.678.500	245.400.386.898	21.177.291.602	14.013.601.038
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	532.900	85.298.960.000	88.008.529.120	(2.709.569.120)	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cộng	532.900	85.298.960.000	88.008.529.120	(2.709.569.120)	-
Lãi/lỗ từ bán TSTC	5.768.110	351.876.638.500	333.408.916.018	18.467.722.482	14.013.601.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý		Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm		Chênh lệch giảm đánh giá lại trong năm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Cổ phiếu	364.586.054.314	365.235.340.000	365.235.340.000	12.384.225.686	(11.734.940.000)			
1	Cổ phiếu niêm yết	364.582.979.314	365.235.340.000	-	12.384.225.686	(11.731.865.000)			
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	-	-	(3.075.000)			
II	Trái phiếu	13.000.402.200	14.438.100.000	14.438.100.000	1.437.697.800	-			
1	Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	14.438.100.000	1.437.697.800	-			
	Cộng	377.586.456.514	379.673.440.000	379.673.440.000	13.821.923.486	(11.734.940.000)			

29. CÓ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Quý IV năm 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (có tức bằng tiền)	1.590.107.370	918.558.320	16.119.834.678	2.093.668.320	16.119.834.678	2.093.668.320	16.119.834.678	2.093.668.320
Từ tài sản tài chính HTM (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	604.109.589	1.098.301.370	2.463.863.013	6.090.435.196	2.463.863.013	6.090.435.196	2.463.863.013	6.090.435.196
Từ các khoản cho vay và phải thu	92.759.603	496.145.654	661.921.842	22.001.355.482	661.921.842	22.001.355.482	661.921.842	22.001.355.482
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	(783.470.000)	-	4.984.416.000	-	4.984.416.000	-	4.984.416.000
Cộng	2.286.976.562	1.729.535.344	19.245.619.533	35.169.874.998	19.245.619.533	35.169.874.998	19.245.619.533	35.169.874.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	341.916.392	215.606.943
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	75.029.297	99.383.873
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Thu nhập hoạt động khác	772.727	71.679.808
Cộng	417.718.416	386.670.623

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	(286.942.628)	219.291.701
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	961.120.185	2.035.300.346
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	89.780.970	115.309.794
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-
Chi phí dịch vụ khác	5.419.839	5.746.565
Cộng	769.378.366	2.375.648.406

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.209.422.724	700.160.120
Cộng	1.209.422.724	700.160.120

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.364.565.219	8.009.298.895
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	49.787.000	150.430.000
Chi phí vật tư văn phòng	5.941.080	23.150.020
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.328.258	30.057.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.191.825	11.191.825
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.723.344.739	2.045.187.866
Chi phí bằng tiền khác	3.092.833	196.576.283
Cộng	4.195.250.954	10.465.892.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.738.903.228)	42.233.213.146
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(132.626.270.931)	(48.963.028.946)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.398.622.150	13.957.348.917
<i>Chênh lệch lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>6.197.104.359</i>	<i>13.400.958.290</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>201.517.791</i>	<i>556.390.627</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	139.024.893.081	62.920.377.863
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>1.590.107.370</i>	<i>11.268.732.122</i>
<i>Chênh lệch lãi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(30.806.714.289)</i>	<i>51.651.645.741</i>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>168.241.500.000</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	(152.365.174.159)	(6.729.815.800)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(7.400.763.730)	7.650.137.490
Cộng	(7.400.763.730)	7.650.137.490

36. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.715.545.381	34.583.075.656
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	112.097.019	112.097.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	122,35	308,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Phí lưu ký	4.623.445	7.396.680
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	21.909.522	180.639.402
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	1.153.302	11.676.115
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Số dư với bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	9.122.682.978	33.288.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
			VND	VND
1	Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	250.600.000	78.333.333
2	Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18/04/2023, miễn nhiệm ngày 29/03/2024)		910.600.000
3	Ông Nguyễn Đức Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị	15.000.000	-
4	Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	16.666.665	33.333.333
5	Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)		336.933.333
6	Chu Tuấn An	Tổng giám đốc	-	-
7	Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2024)		245.600.000
8	Bà Trần Thị Rồng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022, miễn nhiệm ngày 08/08/2023)		-
Cộng			282.266.665	1.604.799.999

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
			VND	VND
1	Bà Lê Thị Quý	Trưởng BKS (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2024)	15.000.000	
2	Bà Phạm Thị Thùy	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	4.500.000	
3	Bà Nguyễn Phan Việt Trà	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	-	-
4	Bà Dương Phan Hương Lan	Trưởng BKS (miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024)		182.466.364
5	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)		9.999.999
6	Bà Bùi Thị Thanh	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)		
Cộng			19.500.000	192.466.363

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

